

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 8 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 04 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2024

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp. Đặc biệt trước ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 2 từ ngày 23-26/7, tại hầu hết các địa phương trong tỉnh đều xảy ra mưa to đến rất to kèm theo mưa dông và gió giật mạnh đã gây ra ngập úng, lũ quét, sạt lở đất gây thiệt hại không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi phát triển ổn định, tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát. Công tác trồng rừng tiếp tục được triển khai thực hiện. Nuôi trồng thủy sản giảm do ảnh hưởng của mưa lũ... Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 8 cụ thể như sau:

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Trong tháng tập trung khắc phục diện tích mưa lũ bị ảnh hưởng, hoàn thành gieo cấy, chăm sóc lúa vụ mùa và các loại cây trồng hàng năm khác. Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích lúa mùa gieo cấy cộng dồn ước đạt 34.803 ha (trong đó lúa ruộng ước đạt 21.114 ha, lúa nương 13.689 ha). So với cùng kỳ năm trước diện tích giảm 2,02% (717 ha) chủ yếu trên diện tích lúa nương kém hiệu quả và một phần diện tích bị thiệt hại trong tháng chưa khắc phục được. Diện tích ngô cộng dồn ước đạt 70.723 ha giảm 2,41% (1.744 ha).

Ước tính diện tích gieo trồng một số cây hàng năm vụ mùa khác như sau: Đậu tương 188 ha, tăng 9,94%; lạc 370 ha, tăng 3,06%; rau các loại 2.956 ha, tăng 2,71%.

Bên cạnh đó, trong tháng đã thu hoạch được 9.186 tấn ngô, lạc 28 tấn, rau các loại 7.745 tấn...

1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trong tháng vẫn được duy trì ổn định, đa số các loại vật nuôi có tổng đàn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước tính tăng so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu tiêu dùng tăng, thị trường tiêu thụ ổn định, tình hình dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát.

Trong tháng bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 04 huyện, thành phố gồm: huyện Mường La, Vân Hồ, Mai Sơn và Mộc Châu. Số lợn mắc bệnh chết và tiêu hủy là 314 con với tổng trọng lượng 10.183 kg. Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò xảy ra tại 3 huyện gồm: huyện Vân Hồ, huyện Yên Châu, huyện Bắc Yên. Số trâu, bò bị mắc bệnh là 29 con, số chết và tiêu hủy 08 con. Lũy kể đến thời điểm báo cáo số lợn chết và tiêu hủy do dịch bệnh dịch tả lợn châu Phi là 2.018 con với tổng trọng lượng 77.133 kg; bệnh viêm da nổi cục 8 con chết và tiêu hủy với trọng lượng 804 kg.

Tổng đàn trâu ước tính 111.345 con, giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 398.254 con, tăng 2,28%, trong đó đàn bò sữa 26.854 con, tăng 0,14%; đàn lợn ước đạt 570.863 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 1,51%; đàn gia cầm ước đạt 8.292 nghìn con, tăng 3,61% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng 8 năm 2024: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 452 tấn, tăng 0,89% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 580 tấn, tăng 4,32%; thịt lợn hơi ước đạt 4.954 tấn, tăng 7,32%; thịt hơi gia cầm ước đạt 1.525 tấn, tăng 6,27%. Tính chung 8 tháng năm 2024 thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 3.597 tấn, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 4.663 tấn, tăng 4,25%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 38.106 tấn, tăng 5,8%; thịt hơi gia cầm ước đạt 10.725 tấn, tăng 5,12%.

2. Lâm nghiệp

Tháng 8/2024 toàn tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ nhằm hoàn thành kế hoạch trồng rừng mới và cây trồng phân tán năm 2024.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 449,6 ha diện tích rừng chủ yếu là rừng sản xuất trồng từ nguồn vốn xã hội hóa của các hộ dân tự đầu tư thực hiện (*Tháng 8 tổ chức trồng được 226 ha rừng*). Trong tháng, giao các đơn vị, Sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố 145.000 cây xanh trồng phân tán năm 2024 các loại đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định UBND tỉnh phê duyệt.

Tháng 8/2024, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.025 m³, bằng 58,17%; sản lượng củi khai thác ước đạt 68.305 ste, giảm 1,58% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 8 tháng năm 2024 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 13.493 m³, giảm 27,27% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác; sản lượng củi khai thác ước đạt 601.058 ste, giảm 0,02%.

Tính từ ngày 12/7/2024 đến ngày 14/8/2024, các cơ quan chức năng đã kiểm tra, phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính 15 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật 9 vụ với diện tích rừng bị thiệt hại là 1,170 ha; vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng 01 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật 04 vụ; ... Tổng

số lâm sản tịch thu: 0,796 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền nộp Ngân sách nhà nước 191.450.000 đồng.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 8 năm 2024 ước đạt 776,3 tấn, giảm 6,63% so với cùng kỳ năm trước do trong tháng một số diện tích ao bị thiệt hại do mưa lũ không cho thu hoạch, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 626,3 tấn, giảm 9,15%; sản lượng khai thác ước đạt 150 tấn, tăng 5,63%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024 tổng sản lượng thủy sản ước đạt 6.217,8 tấn, tăng 0,96% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 5.290,8 tấn, tăng 0,34%, trong đó: Sản lượng cá 5.211 tấn, tăng 0,33%; sản lượng tôm 1 tấn, thủy sản khác 78,8 tấn, tăng 2,34%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng do người dân đã có sự đầu tư chăm sóc, mở rộng diện tích nuôi, cải tạo ao tốt, nguồn nước tự nhiên khá thuận lợi, thị trường tiêu thụ liên kết được mở rộng.

Sản lượng thủy sản khai thác 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 927 tấn, tăng 4,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 676 tấn, tăng 4,16%; tôm 160 tấn, tăng 5,96%; thủy sản khác 91 tấn, tăng 5,81%.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) tháng 8 năm 2024 ước tính giảm 4,2% so với tháng trước và tăng 14,24% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 8 tháng đầu năm 2024 chỉ số IIP tăng 25,7% chủ yếu do mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động nên sản lượng điện sản xuất ước tăng 32,98% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao. Cụ thể:

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng 8 ước tính giảm 4,2% so với tháng trước và tăng 14,24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,86% do cùng kỳ năm trước mưa ít, khô hạn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 35,62% do thời tiết mưa nhiều, nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng giảm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3%.

Chỉ số IIP 8 tháng ước tính tăng 25,70% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,93%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,6%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 32,74% do 8 tháng mưa nhiều, lưu lượng nước tại các hồ thủy điện tăng cao so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện sản xuất tăng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,86%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

DVT: %

	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	114,24	125,70
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	64,38	92,07
Công nghiệp chế biến chế tạo	101,30	102,60
Sản xuất và phân phối điện	115,86	132,74
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	100,30	104,86

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 8, có 08 sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, trong đó: đá xây dựng tăng 15,31%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 6,25%; các hợp chất từ cao su tự nhiên tăng 87,35% do có mưa đều, cây phát triển tốt, sản lượng mủ thu hoạch cao... Có 06 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm, trong đó: Chè xanh giảm 41,21% do chè xanh đang vào cuối lứa thu hoạch; sản phẩm in khác giảm 4,96% do công ty tập trung in đơn hàng sách giáo khoa vào tháng 7 năm 2024; điện sản xuất giảm 4,28%; điện thương phẩm giảm 3,61%,... Ngoài ra, có 4 sản phẩm tạm ngừng sản xuất do hết vụ thu hoạch là đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường; tinh bột sắn và cà phê rang nguyên hạt.

So với cùng kỳ năm trước sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 có 09 sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: chè xanh tăng 3,31% do sản lượng chè xanh năm nay tăng cao hơn; nước tinh khiết tăng 10,02%; các hợp chất từ cao su tự nhiên tăng 16,88%; điện sản xuất tăng 15,91%; điện thương phẩm tăng 2,36%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 2,7%. Có 04 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: đá xây dựng giảm 35,62%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 61,36% do đơn đặt hàng giảm; sản phẩm in khác giảm 20,36% do ít đơn hàng; xi măng Portland đen giảm 2,52% do thời tiết mưa nhiều, nhu cầu tiêu thụ giảm.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 8 tháng, có 10 sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: sữa tươi tiệt trùng tăng 4,49% do số lượng đàn bò sữa tăng; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 4,47%; tinh bột sắn tăng 28,45% do nguyên liệu đầu vào cho sản xuất

tăng khi các doanh nghiệp sản xuất tinh bột sắn thu mua được nhiều nguyên liệu từ các tỉnh khác như Lai Châu, Điện Biên; cà phê rang nguyên hạt tăng 10,17% chủ yếu do diện tích cho sản phẩm tăng; chè xanh tăng 30,28%; nước tinh khiết tăng 10,30%; điện sản xuất tăng 32,98%; điện thương phẩm tăng 6,42%; nước uống được tăng 6,38%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 5,24%. Có 07 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: Đá xây dựng giảm 7,93%; đường RS giảm 6,64%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 6,06%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 55,12%; các sản phẩm in khác giảm 0,99%; các hợp chất từ cao su tự nhiên giảm 14,11%; xi măng Portland đen giảm 15,66%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 giảm 0,61% so với tháng trước, giảm 1,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 1,3% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,03%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,15%. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,35% so với tháng trước; ngành khai khoáng tăng 0,56%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,01%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ổn định.

Tính chung 8 tháng, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp giảm 3,23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,78%. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 34,39% (Công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc); ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 2,61%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,37%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,86%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 8/2024 dự kiến là 3.662 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 77.079,73 tỷ đồng.

Từ ngày 16/7/2024 đến ngày 15/8/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 202 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 26,25% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 202 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 59 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 15,68% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 215,54 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động 06 doanh nghiệp, giảm 64,7% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 07 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, giảm 12,5% so với cùng kỳ; giải thể 6 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (03 doanh nghiệp, 03 đơn vị trực thuộc), giảm 14,2% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh các đơn vị chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án, giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 kịp thời, hiệu quả phù hợp với tình hình thực tiễn, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội bền vững. Bên cạnh đó, tập trung tháo gỡ vướng mắc về “điểm nghẽn” trong thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục tập trung cao độ thực hiện quyết liệt trong những tháng cuối năm 2024. Tuy nhiên do trong tháng trên địa bàn xuất hiện nhiều đợt mưa lớn trên diện rộng khiến lũ quét, sạt lở đất, ngập úng xảy ra nhiều nơi khiến công tác triển khai, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng gặp nhiều khó khăn. Mặt khác do nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương còn hạn hẹp, nên các dự án đầu tư xây dựng có khối lượng thực hiện thấp hơn tháng trước và cùng kỳ năm trước. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Dự tính vốn đầu tư tháng 8 đạt 308,85 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 256,35 tỷ đồng chiếm 83,0%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 52,50 tỷ đồng chiếm 17,0%. So với kế hoạch năm tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý bằng 8,04% trong đó: Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bằng 8,19%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện bằng 7,39%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giảm 30,79% do kế hoạch vốn năm 2024 giảm nhiều so với năm trước và nhiều dự án đầu tư xây dựng tạm ngừng thi công do mưa lớn trong nhiều ngày. So với tháng trước ước thực hiện tháng 8 tăng 2,1%.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2024

	Ước thực hiện tháng 8 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 8 tháng đầu năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2024	8 tháng năm 2024
Tổng số	308,85	2.198,90	69,20	73,97
<i>Chia ra:</i>				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	256,35	1.824,62	65,71	71,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	52,50	374,28	93,42	86,36
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				

Tính chung 8 tháng tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 2.198,90 tỷ đồng bằng 57,27% kế hoạch năm trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 1.824,62 tỷ đồng, vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 374,28 tỷ đồng.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 8 năm 2024 có nhiều sự kiện kích cầu dịch vụ du lịch, vận tải và tiêu dùng như: Tập quán xã hội và tín ngưỡng “Nghỉ lễ Tết Xíp xí của người Thái trắng huyện Quỳnh Nhai, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La” được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Sự kiện trên đã thu hút được nhiều khách đến với hai huyện Quỳnh Nhai và Phù Yên vào dịp “Tết Xíp xí của người Thái trắng” tổ chức vào ngày 17/8/2024, dịp nghỉ Lễ quốc khánh 02/9 kéo dài 4 ngày “từ ngày 31/8 đến hết ngày 03/9”. Tuy nhiên do ảnh hưởng của thời tiết mưa nhiều nên doanh thu một số ngành (gỗ và vật liệu xây dựng, vui chơi giải trí) giảm. Diễn biến tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải tháng 8 cụ thể như sau:

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng tháng 8 ước đạt 2.982,1 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng, doanh thu lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 43,58%; xăng dầu các loại chiếm 11,89%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,81%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,18%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,72%; các ngành còn lại chiếm 16,83%.

So với tháng trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 0,49%. Trong đó, doanh thu ngành vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 3,46% do chuẩn bị cho năm học mới nhu cầu mua sắm sách vở, đồ dùng học tập cho học sinh tăng; hàng may mặc tăng 1,95%; lương thực, thực phẩm tăng 1,15%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,52% đến 0,94%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 0,75% do trong tháng mưa nhiều các công trình xây dựng tạm dừng thi công nên nhu cầu cung ứng vật liệu xây dựng giảm; xăng, dầu các loại giảm 2,22% do giá xăng, dầu giảm 3 lần theo điều chỉnh giảm giá xăng, dầu của Bộ Công Thương; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) giảm 1,47%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 tăng 18,23%. Trong đó, các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 24,42%; hàng hoá khác tăng 23,21%; lương thực, thực phẩm tăng 22,45%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,65% đến 18,81%.

Tính chung 8 tháng năm 2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 23.909,2 tỷ đồng, tăng 13,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành lương thực, thực phẩm tăng cao nhất 17,15%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 15,58%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 14,93%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 6,09% đến 13,65%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 8 năm 2024 ước tính đạt 835,5 tỷ đồng, tăng 7,42% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 406,3 tỷ đồng, tăng 15,43% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 15,88%; dịch vụ khác ước đạt 426,7 tỷ đồng, tăng 0,71%. Hoạt động dịch vụ tăng so với cùng kỳ do các dịch vụ được chú trọng đầu tư; công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện hiệu quả; chất lượng dịch vụ nâng cao khiến khách hàng có trải nghiệm tốt, tham gia các nhóm liên kết phát triển du lịch vùng. Doanh thu dịch vụ ăn uống tăng hơn năm trước do ngày lễ Tết Xíp xí được phổ biến trong toàn tỉnh, được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đây kiện gắn kết tình đoàn kết giữa các dân tộc và gìn giữ nét văn hóa đặc trưng của tỉnh. Thêm vào đó đợt nghỉ lễ Tết độc bắt đầu từ ngày cuối tháng 8.

Doanh thu hoạt động dịch vụ 8 tháng năm 2024 ước tính đạt 6.582,9 tỷ đồng, tăng 9,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.102,4 tỷ đồng, tăng 18,31%; dịch vụ lữ hành ước đạt 19,4 tỷ đồng, tăng 20,94%; dịch vụ khác ước đạt 3.461 tỷ đồng, tăng 2,94%.

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 8 năm 2024 ước đạt 304,2 tỷ đồng tăng 0,20% so với tháng trước và tăng 12,42% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2024 doanh thu vận tải ước đạt 2.426,1 tỷ đồng, tăng 11,33% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 8 đạt 423,38 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 47.671,3 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 1,40%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 2,01% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 384,49 nghìn lượt hành khách tăng 1,42%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 47.230,2 nghìn Hk.Km tăng 2,01%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 12,53%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,03% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 12,83%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,06%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 44 tỷ đồng tăng 1,89% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 13,77% (trong đó vận tải đường bộ tăng 13,95%).

Doanh thu vận tải hành khách 8 tháng ước tính 366,9 tỷ đồng, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 356,7 tỷ đồng, tăng 16,19%).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tính tháng 8 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 638,90 nghìn tấn, giảm 0,99% so với tháng trước và tăng 10,13% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 80.356,53 nghìn Tấn.Km giảm 0,49% so với tháng trước và tăng 11,69% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 627,31 nghìn tấn, giảm 1,03% so với tháng trước và tăng 10,06% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 80.111 nghìn Tấn.Km giảm 0,50% so với tháng trước và tăng 11,69% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 252 tỷ đồng, giảm 0,13% so với tháng trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 250,7 tỷ đồng giảm 0,15%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 12,06% (*trong đó vận tải đường bộ tăng 12,04%*).

Doanh thu vận tải hàng hoá 8 tháng ước tính 1.996,2 tỷ đồng, tăng 10,69% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 1.986,4 tỷ đồng, tăng 10,69%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 8 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,3 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,67% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 1,64%). So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 16,54%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 8 tháng ước đạt 63 tỷ đồng, tăng 6,01% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải 61,9 tỷ đồng, tăng 5,88% so với cùng kỳ năm trước*)

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 8 năm 2024 giá nhóm lương thực, thực phẩm tăng do ảnh hưởng của mưa lũ nên nguồn cung sản lượng một số sản phẩm thu hoạch cây hằng năm giảm và thiếu hụt nguồn cung thịt lợn hơi sau đợt dịch tả lợn châu Phi diễn ra vào cuối năm 2023 là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 tăng 0,59% so với tháng trước, tăng 4,71% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2024, CPI tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước.

*** So với tháng trước**, CPI tháng 8 tăng 0,59% (khu vực thành thị tăng 0,49%; khu vực nông thôn tăng 0,64%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 05 nhóm hàng hóa tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá; 05 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng 2,15% do nhu cầu mua sắm sách vở, đồ dùng học tập cho học sinh tăng khi chuẩn bị bước vào năm học mới; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giá tăng 2,09% do ảnh hưởng của mưa lũ nên nguồn cung sản lượng một số sản phẩm thu hoạch cây hằng năm giảm và thiếu hụt nguồn cung thịt lợn hơi sau đợt dịch tả lợn châu Phi diễn ra vào cuối năm 2023; nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép có chỉ số giá tăng 1,03% chịu ảnh

hưởng từ nhu cầu mua sắm khi thời tiết chuyển mùa và năm học mới của học sinh; 02 nhóm hàng còn lại có chỉ số giá tăng 0,05% và 0,03% lần lượt là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác và nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD.

- *Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 2,11%* do điều chỉnh giá xăng dầu của liên bộ Công thương - Tài chính.

- *Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch.

*** So với cùng kỳ năm trước,** CPI tháng 8 tăng 3,78%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 09 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng 2024 tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 09 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 10,14%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,31%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,01%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,88%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,19%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,54%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,41%; nhóm giao thông tăng 1,86%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,41%. Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 11,70%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 10,14% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống và chi phí vận chuyển tăng. Tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu, bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,88% một phần do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu khi nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại nhiều quốc gia trên thế giới. Giá lợn hơi tăng khi nguồn cung ra thị trường thiếu, mặc dù tổng đàn lợn đã tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường tuy nhiên những đàn mới bổ sung chưa đủ thời gian để xuất chuồng.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,31% do thực hiện thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,01% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu

cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

**) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI*

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 11,70% do áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 8 năm 2024 tăng 2,70% so với tháng trước ảnh hưởng chung từ giá vàng thế giới và tăng 18,07% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 7.958.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 giảm 0,59% so với tháng trước và tăng 5,88% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.532.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 8 tháng tăng 19,54% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 8 tháng tăng 5,79% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thu ngân sách địa phương tháng 8/2024 ước đạt 1.500 tỷ đồng, bằng 8,24% dự toán, lũy kế 8 tháng ước đạt 15.700 tỷ đồng, bằng 86,34% dự toán; trong đó thu ngân sách trên địa bàn đạt 420 tỷ đồng, bằng 10,24% dự toán HĐND tỉnh giao, lũy kế 8 tháng ước đạt 2.200 tỷ đồng, bằng 53,68% dự toán Trung ương giao; bằng 49,43% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 8/2024 ước đạt 1.050 tỷ đồng, bằng 5,83% dự toán, lũy kế chi ngân sách 8 tháng ước đạt 9.020 tỷ đồng, bằng 50,09% dự toán. Đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 8/2024 ước thực hiện 9.600 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 9.300 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 4,84%, tổng chi tiền mặt giảm 11,11%. Tính chung 8 tháng tổng thu tiền mặt ước thực hiện 79.452 tỷ đồng, giảm 10,69%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 77.456 tỷ đồng, giảm 11,71% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.500 tỷ đồng, tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 19.500 tỷ đồng, tăng 0,65%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.000 tỷ đồng, tăng 4,81%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/7/2024 là 6.523 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 636 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 8/2024 đạt 35.500 tỷ đồng, tăng 11,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 26.680 tỷ đồng, tăng 7,67%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 8.800 tỷ đồng, tăng 25,75%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm:* Tiếp tục thực hiện kết nối cung cầu lao động, kết nối với các khu công nghiệp, doanh nghiệp ngoài tỉnh có nhu cầu sử dụng nhiều lao động, đề tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động thông qua 03 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm, đồng thời phối hợp, giới thiệu cho 03 doanh nghiệp. Trong tháng 8/2024, Chương trình việc làm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 856 lao động. Luỹ kế 8 tháng, toàn tỉnh đã giải quyết tạo việc làm cho 13.455 lao động.

* *Chính sách Lao động - Tiền lương:* Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động theo quy định; tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể; đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, ký kết hợp đồng lao động...; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện các nội dung về lao động, tiền lương của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 8/2024 tiếp nhận 01 thỏa ước lao động, luỹ kế tính đến ngày 14/8/2024 đã tiếp nhận 19 Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

* *Quản lý lao động là người nước ngoài:* Trong tháng tiếp nhận 02 hồ sơ cấp giấy phép lao động người nước ngoài, 01 hồ sơ chấp thuận vị trí sử dụng lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh. (Luỹ kế tiếp nhận Chấp thuận sử dụng 25 vị trí tại các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động người nước ngoài; Cấp, cấp lại, gia hạn 18 Giấy phép lao động nước ngoài. Xác nhận 02 người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động). Hiện trên địa bàn tỉnh có 40 người lao động nước ngoài hiện đang làm việc tại 18 doanh nghiệp, nhà thầu.

* *Lao động làm việc trong và ngoài tỉnh:* Số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh 58.935 lao động; luân chuyển giữa các huyện, thành phố 3.430 lao động. Tổng số lao động đi làm việc ngoài tỉnh là 81.788 người.

* *Công tác Bảo trợ xã hội; công tác giảm nghèo:* Kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG: Tổng số kinh phí thực hiện giải ngân tính đến thời điểm báo cáo là 68.689 triệu đồng/617.723 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 11,1% trên tổng số kinh phí thực hiện Chương trình năm 2024 (trong đó: Vốn đầu tư giải ngân được: 57.091 triệu đồng/175.752 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt

32,5%; *Vốn sự nghiệp giải ngân được: 11.598 triệu đồng/441.971 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân đạt 2,6%*).

Toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ 838 nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở với tổng số kinh phí đã thực hiện là 34.643 triệu đồng.

* *Chính sách Lao động - Tiền lương*: Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động theo quy định; tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể; đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, ký kết hợp đồng lao động...; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện các nội dung về lao động, tiền lương của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 8/2024 tiếp nhận 01 thỏa ước lao động, lũy kế tính đến ngày 14/8/2024 đã tiếp nhận 19 Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH)*: Trong tháng đã mở rộng và khai thác mới 12 đơn vị với 34 lao động tham gia BHXH, lũy kế mở rộng 67 đơn vị với 241 lao động tham gia. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.433 đơn vị.

Theo số liệu của Bảo hiểm xã hội tỉnh, tổng số người tham gia BHXH là 171.710 người đạt 22,5% lực lượng lao động trong độ tuổi (*trong đó BHXH bắt buộc đạt 16,3%; BHXH tự nguyện đạt 6,2%*); Số người tham gia BH thất nghiệp 113.229 người, đạt 14,8 % LLLĐ trong độ tuổi; Số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho 32.756 người, đạt 27,8%.

* *Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp*: Trong tháng đã thẩm định và ban hành 486 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã thẩm định và ban hành 2.399 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

* *Thực hiện chính sách Người có công*: Trong tháng đã giải quyết 189 hồ sơ với số tiền giải quyết trợ cấp 1.643.975.000 đồng.

Kết quả thăm, tặng quà người có công và thân nhân người có công trên địa bàn toàn tỉnh với tổng số 15.861 suất quà, trị giá 5.855,411 triệu đồng, trong đó: Quà Chủ tịch nước 4.506 suất, trị giá 1.362 triệu đồng; quà của tỉnh 2.580 suất, trị giá 1.303,800 triệu đồng; quà của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy 60 suất quà, trị giá 48 triệu đồng; quà của các huyện, thành phố 646 suất, trị giá 340,100 triệu đồng; quà của các cơ quan, đơn vị, đoàn thể 8.061 suất, trị giá 2.793,511 triệu đồng. Trợ giúp khó khăn đột xuất cho 08 người, số tiền 8 triệu đồng.

* *Kết quả công tác chữa trị cai nghiện ma túy tại các Cơ sở Điều trị nghiện ma túy (từ ngày 11/7/2024 đến ngày 10/8/2024)*: Số người nghiện đầu kỳ 1.854 người; Số người nghiện vào 73 người; Số người nghiện ra 118 người; Người

nghiện quay lại 05 người. Hiện tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh đang quản lý, giáo dục, chữa trị, cai nghiện cho 1.814 người nghiện ma túy.

** An toàn, vệ sinh lao động:* Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra vụ tai nạn lao động. Trong 8 tháng đầu năm trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra các vụ tai nạn lao động. Lũy kế đến thời điểm báo cáo tiếp nhận và cấp giấy xác nhận khai báo sử dụng 30 máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động hoạt động cho 06 đơn vị, doanh nghiệp.

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo trên địa bàn toàn tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo cho 8.417 (Trong đó: trình độ sơ cấp trung cấp 233 người; trình độ sơ cấp cho 1.937 người; đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng 67 người; tập huấn chuyển giao công nghệ 4.457 người; lao động mới đi làm tại các khu cụm doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh 1.723 người). Trong tháng, tiếp nhận 01 hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN cho trường Trung cấp kỹ thuật đa ngành Hà Nội, lũy kế đến thời điểm báo cáo tiếp nhận và cấp 02 Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN.

Trong tháng 7/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 2.496 lượt khách hàng với tổng số tiền 103.920 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 22.483 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.168.814,56 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Tổ chức Đoàn vận động viên của Tỉnh Sơn La tham dự Hội khỏe phù đồng toàn quốc do Bộ GD&ĐT tổ chức tại Thành Phố Hải Phòng. Kết quả: Sơn La đạt 6 HCV, 4 HCB, 9 HCD. Cộng cả khu vực đạt 25 HCV, 17 HCB, 36 HCD xếp thứ 17/63. Xét về điểm đạt 1223 điểm xếp thứ 27/63. Được nhận cờ đơn vị xếp loại Khá toàn quốc.

Kiểm tra công tác chuẩn bị cho khai giảng năm học mới 2024-2025.

Xây dựng nội dung, chương trình, tài liệu và tổ chức Lễ tuyên dương học sinh và giáo viên có thành tích xuất sắc trong năm học 2024-2024.

Chỉ đạo công tác tuyển sinh cấp học mầm non, tiểu học, trung học và GDTX năm học 2024-2025 đúng quy chế và kế hoạch thời gian tuyển sinh. Kiểm tra cơ sở vật chất và các điều kiện chuẩn bị cho Khai giảng năm học 2024-2025. Tổ chức chấm phúc khảo bài thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo quy chế thi. Tổ chức xét công nhận tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp sau phúc khảo. Chuẩn bị các điều kiện để in Bằng TN THPT năm 2024.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng qua giám sát phát hiện một ổ dịch Sốt xuất huyết trên địa bàn huyện Mai Sơn. Khởi phát ca bệnh đầu tiên vào ngày 05/7/2024 tại thị trấn Hát

Lót, huyện Mai Sơn, tính đến ngày 09/8/2024 với số mắc 92 ca, đang điều trị 45 ca tại Bệnh viện Đa khoa huyện Mai Sơn, lũy tích khỏi 47 ca, được lấy mẫu xét nghiệm bằng test nhanh, 92 ca test nhanh (dương tính).

Một số bệnh tăng so với cùng kỳ năm trước: Bệnh Sốt xuất huyết mắc 95 ca (tăng 14,8 lần), Tay - chân - miệng mắc 03 ca (tăng 0,5 lần), Than mắc 01 ca (tăng 1 ca, năm 2023 không ghi nhận), Lao phổi mắc 13 ca (tăng 0,6 lần), Uốn ván sơ sinh 01 ca (bằng năm 2023), Lỵ amip mắc 15 ca (tăng 1,1 lần), Lỵ trực trùng 44 ca mắc (tăng 4,5 lần),... Một số bệnh xu hướng giảm như: Sốt phát ban nghi sởi 02 ca (giảm 1 lần), Thủy đậu 21 ca (giảm 0,7 lần),...

** Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (số liệu tính từ 01/01/2024 đến 31/7/2024)*

Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 7.785 trẻ, đạt 37,8% (tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 7/2024 tiêm được là 2.381 trẻ. Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 8.462 trẻ, đạt 41,1% (tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 7/2024 tiêm được là 1.413 trẻ. Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 12.394 trẻ, đạt 60,2% (tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2023). Số liệu trong tháng 7/2024 tiêm được là 1.995 trẻ.

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 15 người (giảm 08 người so với cùng kỳ năm 2023), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.640 người (trong đó còn sống 4.922 người); số tử vong 35 người (tăng 18 người so với cùng kỳ năm 2023), số người tử vong lũy tích là 4.417 người. Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 301 người. Tính đến 31/7/2024, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.039 người; lũy kế bệnh nhân điều trị là 4.141 người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 130.065 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 20.643 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 72.645 người; bệnh nhân chuyển tuyến 9.781 lượt (chuyển về Trung ương 415 lượt, chuyển tuyến tỉnh 1.620 lượt, chuyển tuyến huyện 7.746 lượt).

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội triển khai công tác truyền thông bảo đảm chất lượng an toàn thực phẩm, nhân bản và phân bổ sản phẩm truyền thông trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong tháng ghi nhận 02 vụ ngộ độc thực phẩm, có 06 người mắc và đi viện; có 62 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền Ngày Cách mạng tháng Tám; Ngày Quốc tế Thanh Thiếu niên 12/08; đảm bảo ANTT, ATGT, PCCC&CHCN...và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 8/2024.

Ban hành Kế hoạch tham gia hoạt động tháng 9 “Vui Tết độc lập” tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, năm 2024; Kế hoạch tổ chức các 4 hoạt động đăng cai, tổ chức triển lãm Mỹ thuật khu vực III (Tây Bắc - Việt Bắc) lần thứ 29 năm 2024 tại tỉnh Sơn La; Kế hoạch tham gia Ngày hội Văn hoá các dân tộc Việt Nam tại Quảng Trị, năm 2024.

Thể thao quần chúng: Duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị; Tổ chức thành công Giải Taekwondo các lứa tuổi tỉnh Sơn La năm 2024 tại huyện Sông Mã (tham dự giải có 09 đoàn, 445 vận động viên); tổ chức khảo sát địa điểm tổ chức nghiên cứu, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc có nguy cơ mai một (môn thể thao Tu lu và bắn nỏ của người Mông tại huyện Bắc Yên và huyện Thuận Châu; Ban hành Quyết định triệu tập và thải loại VĐV tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh; Ban hành Kế hoạch, Điều lệ Giải Vô địch Bóng đá nam thanh niên 7 người tỉnh Sơn La năm 2024;

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 40 vận 5 động viên đội tuyển tỉnh, 116 vận động viên đội trẻ, 47 vận động viên năng khiếu; tham dự giải Boxing trẻ Toàn quốc, giải Điền kinh Vô địch TPHCM Mở rộng, giải cầu lông các cây vợt xuất sắc. Kết quả giành 02HCB, 03HCB; 02 VĐV Cấp 1.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

+ *Tội phạm về trật tự xã hội*: Xảy ra 25 vụ (*giảm 17 vụ*), hậu quả 02 người chết, 09 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 565 triệu đồng, đã khám phá 23/25 vụ (*đạt 92%*), 57 đối tượng; thu giữ, thu hồi tài sản khoảng 153 triệu đồng. Khởi tố 26 vụ, 54 bị can, xử lý hành chính 09 đối tượng, bằng 20,25 triệu đồng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về TTXH*: Phát hiện, xử lý hành chính 18 vụ, 43 đối tượng (*tăng 15 vụ, 34 đối tượng*), phạt tiền 205,85 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ*: Phát hiện 05 vụ, 10 đối tượng (*tăng 03 vụ, 07 đối tượng*), khởi tố 04 vụ, 09 bị can. Cụ thể: Tham ô tài sản: phát hiện 02 vụ, 03 đối tượng, khởi tố 01 vụ, 02 bị can (*01 vụ đang điều tra*); Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 02 bị can; Vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới: khởi tố 01 bị can (*cùng vụ buôn lậu đã khởi tố kỳ trước*); In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 02 bị can; Giả mạo trong công tác: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 02 bị can.

+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế*: Phát hiện, xử lý hành chính 31 vụ, 31 đối tượng (*giảm 06 vụ, 11 đối tượng*), phạt tiền 94,75 triệu đồng.

+ *Tội phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện 01 vụ, 01 đối tượng (*giảm 02 vụ, 02 đối tượng*), khởi tố 01 vụ, 01 bị can về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản qua không gian mạng.

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Phát hiện, lập biên bản xử lý hành chính 04 vụ, 04 đối tượng (*tăng 01 vụ, bằng số đối tượng*), phạt tiền 28 triệu đồng, gồm: đăng tải thông tin chưa được xác thực, kiểm chứng, gây ảnh hưởng đến uy tín của tổ chức, cá nhân trên mạng xã hội: 03 vụ, 03 đối tượng bằng 20 triệu đồng; kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ trên không gian mạng: 01 vụ, 01 đối tượng, bằng 08 triệu đồng.

+ *Phạm tội về ma túy*: Phát hiện 71 vụ, 102 đối tượng (*giảm 59 vụ, 67 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 3,69 kg êrôin; 38.274 viên ma túy tổng hợp; 8,16 kg nhựa thuốc phiện, 01 ô tô, 12 xe máy, 17 điện thoại di động, 03 súng quân dụng, 01 súng tự chế, 24 viên đạn các loại, 5,7 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 63 vụ, 86 bị can, xử lý hành chính 03 đối tượng, bằng 07 triệu đồng (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy*: Phát hiện, xử lý hành chính 28 vụ, 28 đối tượng (*tăng 11 vụ, 11 đối tượng*), phạt tiền 23,75 triệu đồng.

+ *Tình hình khác*: Xảy ra 05 vụ (*bằng số vụ*), hậu quả 05 người chết, gồm: Tự tử: 01 vụ, hậu quả 01 người chết; tai nạn rủi ro: 04 vụ, hậu quả 04 người chết.

6. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 08 vụ, làm chết 06 người, bị thương 05 người (*giảm 01 vụ, 01 người chết, 01 người bị thương*). Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 99 vụ tai nạn giao thông, làm 69 người chết, 93 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 3,5 lần (77 vụ), số người chết tăng gần 2,5 lần (49 người), số người bị thương tăng 2,1 lần (63 người).

7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 05 vụ thiên tai do mưa lớn trên diện rộng, kéo dài gây ra lũ, sạt lở đất đã làm thiệt hại về người và vật chất của người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể: Thiệt hại về người là 22 người (*13 người chết, 09 người bị thương*). Thiệt hại về vật chất: 1.408 nhà ở (*trong đó: 115 nhà thiệt hại trên 70%, 429 nhà thiệt hại từ 30% - 70%, 751 nhà bị ngập nước từ 1-3m và 113 nhà bị ngập nước trên 3m chưa xác định được phần trăm thiệt hại*); thiệt hại 4.122,98 ha lúa; 859,57 ha rau màu, hoa màu; 26,77 ha cây hàng năm; 529,53 ha cây lâu năm; 69,71 ha cây ăn quả; bị chết, cuốn trôi 517 con gia súc, 12.627 con gia cầm; thiệt hại 322,04 ha nuôi cá truyền thống; 126 cột điện bị đổ, gãy; 84 cầu cống bị hư hỏng, khối lượng đất bị sạt lở,

sụt ta luy dương là 373.558 m³ ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 551.085 triệu đồng.

Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh xảy ra 25 vụ rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc, sạt lở, hạn hán, nắng nóng. Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất, cụ thể như sau: Thiệt hại về người: 27 người (*15 người chết, 12 người bị thương*). Thiệt hại về vật chất: 1.856 nhà thiệt hại từ 30% trở lên (*trong đó: 762 nhà thiệt hại hoàn toàn trên 70%*), 864 nhà ở chưa xác định phần trăm thiệt hại (*751 nhà bị ngập nước từ 1-3m, 113 nhà bị ngập nước trên 3m*); thiệt hại về gia súc, gia cầm 13.988 con (*656 con gia súc, 13.332 con gia cầm*); thiệt hại về nông, lâm nghiệp là 12.081,44 ha (*4.082,09 ha lúa; 945,35 ha rau màu, hoa màu; 1.905,73 ha cây trồng hàng năm; 791,80 ha cây trồng lâu năm; 4.356,47 ha cây ăn quả tập trung*); 335,79 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 356 cột điện bị đổ, gãy, nghiêng; 231 công trình thủy lợi bị hư hỏng; 11 công trình cấp nước bị hư hỏng; đất, đá sụt, sa bồi: 996.476 m³; 140 cầu cống bị hư hỏng; ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 728.945,8 triệu đồng.

8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng báo cáo không xảy ra vụ cháy nổ nào. Phạm tội về môi trường: Phát hiện 01 vụ, 02 đối tượng (*bằng số vụ, tăng 01 đối tượng*), khởi tố 01 vụ, 01 bị can về tội hủy hoại rừng. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 30 vụ, 30 đối tượng (*giảm 12 vụ, 12 đối tượng*), phạt tiền 112,55 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 8 và 8 tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13195	13072	99,07
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	35520	34803	97,98
Các loại cây khác			
Ngô	72467	70723	97,59
Khoai lang	174	178	102,30
Sắn/Khoai mì	42990	44158	102,72
Mía	9815	10136	103,27
Đậu tương	171	188	109,94
Lạc	359	370	103,06
Dong riềng	2036	2049	100,64
Rau các loại	2878	2956	102,71
Đậu/đỗ các loại	111	113	101,80
Ngô sinh khối	1620	1575	97,22

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 8 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	70515	71129	100,87
Nhãn	19838	19786	99,74
Xoài	19750	19521	98,84
Mận	12225	12415	101,55
Chuối	5921	6167	104,15
Thanh long	228	258	113,16
Cam	1900	1859	97,84
Bưởi	2417	2382	98,55
Bơ	1155	1107	95,84
Chanh leo	656	363	55,34
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	30726	31861	103,69
Chè	5824	5857	100,57
Cao su	5388	5222	96,92
Cà phê	19514	20782	106,50
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Nhãn	100469	43184	42,98
Xoài	77718	72997	93,93
Mận	96523	82500	85,47
Chuối	36691	37094	101,10
Thanh long	13	13	100,00
Cam	2798	2752	98,36
Bưởi	1766	1772	100,34
Bơ	4.204	4.430	105,38
Chanh leo	1913	1546	80,82
Chè	34002	34714	102,09
Cao su	1525	1525	100,00
Cà phê	1160	1300	112,07

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 8 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	112547	111345	98,93
Số lượng bò (Con)	389375	398254	102,28
Bò sữa	26817	26854	100,14
Số lượng lợn (Con)	562368	570863	101,51
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8003	8292	103,61
Gà	6745	7048	104,49
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	36016	38106	105,80
Thịt trâu	3561	3597	101,01
Thịt bò	4473	4663	104,25
Thịt gia cầm	10203	10725	105,12
Gà	8273	8710	105,28
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	63411	66018	104,11
Sữa (Tấn)	60433	63692	105,39

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 8 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	826,10	449,60	54,42
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	40	40	100,00
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	18552	13493	72,73
Sản lượng củi khai thác (Ster)	601188	601058	99,98
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	332	278	83,73
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	1803	2631	145,90
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	83	47	56,63
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	203,97	127,36	62,44
Số vụ phá rừng (Vụ)	174	169	97,13
Diện tích rừng bị phá (Ha)	31,73	31,63	99,68

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 8 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	3011	100,37
Trong đó: Nuôi cá	2992	3003	100,37
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	7100	100,90
Thể tích lồng bè (m ³)	651111	660337	101,42
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	6158,7	6217,8	100,96
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5272,7	5290,8	100,34
Cá	5194,0	5211,0	100,33
Tôm	1,7	1,0	58,82
Thủy sản khác	77,0	78,8	102,34
Sản lượng thủy sản khai thác	886,0	927,0	104,63
Cá	649,0	676,0	104,16
Tôm	151,0	160,0	105,96
Thủy sản khác	86,0	91,0	105,81
Sản xuất giống thủy sản (Triệu con)	72	76	105,56

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	236,64	95,80	114,24	125,70
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	54,88	115,31	64,38	92,07
Khai khoáng khác	54,88	115,31	64,38	92,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,36	95,91	101,30	102,60
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,02	86,13	101,46	107,57
Sản xuất đồ uống	106,22	100,98	109,24	109,09
Dệt	40,54	133,33	111,11	58,78
Sản xuất trang phục	38,93	106,25	38,64	44,88
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,00	104,78	104,89	102,72
In, sao chép bản ghi các loại	68,86	95,04	79,64	99,01
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	76,48	189,28	118,08	91,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	65,45	98,97	91,69	84,47
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	90,47	99,66	96,46	108,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	273,97	95,72	115,86	132,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	273,97	95,72	115,86	132,74
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,22	98,73	100,30	104,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,77	97,42	100,49	106,38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	99,43	100,64	100,04	102,68

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2024

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	49696,8	57305,0	595161,1	64,38	92,07
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4268,0	4300,0	33845,0	100,70	104,49
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1084,0	1100,0	7870,6	100,86	104,47
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	-	42960,0	-	128,45
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	50354,0	-	93,36
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	19753,0	-	93,94
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2231,0	-	110,17
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2043,3	1201,2	6349,8	103,31	130,28
Nước tinh khiết	1000 lít	414,4	419,9	3102,6	110,02	110,30
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16,0	17,0	91,6	38,64	44,88
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	630,7	599,3	5828,8	79,64	99,01
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	256,2	480,0	1743,7	116,88	85,89
Xi măng Portland đen	Tấn	24708,0	25000,0	286783,0	97,48	84,34
Điện sản xuất	Triệu KWh	2432,4	2328,4	8969,9	115,91	132,98
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1757,3	1607,0	6223,8	110,47	141,78
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	297,2	348,2	1302,0	173,95	119,27
Điện thương phẩm	Triệu KWh	68,5	66,0	559,3	102,36	106,42
Nước uống được	1000 m ³	1113,4	1084,7	9082,8	100,49	106,38
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9728,0	9790,0	77338,0	102,70	105,24

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 8 năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	302492	308850	2198896	57,27	73,01
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	251392	256350	1824616	58,31	70,71
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	90550	92350	617830	51,47	80,36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8550	10000	53750	15,93	50,54
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	158842	161000	1180422	65,05	66,27
Vốn nước ngoài (ODA)	2.000,00	3.000,00	22864	40,11	-
Xổ số kiến thiết	-	-	3500	6,14	11,69
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	51100	52500	374280	52,69	86,84
Vốn cân đối ngân sách huyện	51100	52500	374280	52,69	86,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	4550	5000	34550	6,68	16,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2967520,4	2982114,5	23909183,1	118,23	113,73
Lương thực, thực phẩm	1284851,2	1299575,9	10491705,9	122,45	117,15
Hàng may mặc	156633,8	159689,9	1233768,3	115,21	109,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	300791,3	303610,2	2341467,6	111,88	110,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40530,4	41934,1	340859,3	117,05	113,08
Gỗ và vật liệu xây dựng	324669,7	322242,8	2551338,5	113,46	110,92
Ô tô các loại	53749,2	53971,0	473424,2	118,15	114,93
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	199072,6	200285,2	1558027,4	107,65	106,09
Xăng, dầu các loại	362701,0	354631,8	2870402,3	118,81	113,13
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	22655,4	22321,3	212584,4	118,55	111,84
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14117,3	14190,7	111696,7	110,09	110,33
Hàng hóa khác	104065,3	104915,1	866525,5	123,21	113,65
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	103683,3	104746,5	857383,2	124,42	115,58

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 8 năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	832194,9	835519,2	6582904,0	107,42	109,71
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	391108,7	406299,1	3102437,7	115,43	118,31
Dịch vụ lưu trú	26404,2	27053,0	208655,3	116,57	119,65
Dịch vụ ăn uống	364704,5	379246,1	2893782,4	116,15	118,32
Du lịch lữ hành	2526,6	2474,4	19388,5	115,88	120,94
Dịch vụ khác	438559,6	426745,7	3461077,8	100,71	102,94

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2024

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	2019				
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,32	104,71	103,39	100,59	103,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,19	108,98	107,84	102,09	105,88
Lương thực	122,12	113,82	110,18	101,34	111,64
Thực phẩm	126,03	108,54	107,96	102,63	104,84
Ăn uống ngoài gia đình	107,52	102,66	102,56	100,00	101,85
Đồ uống và thuốc lá	121,50	109,88	107,30	100,00	110,14
May mặc, mũ nón và giày dép	111,58	102,94	101,09	101,03	102,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,77	102,90	101,49	100,03	103,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,39	103,74	100,19	100,00	104,19
Thuốc và dịch vụ y tế	114,07	109,11	100,05	100,00	109,31
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,07	111,95	100,00	100,00	111,95
Giao thông	107,81	97,66	100,50	97,89	101,86
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	110,50	102,15	102,15	102,15	88,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	105,28	100,00	100,00	100,00	84,33
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,64	100,72	100,00	100,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,82	105,72	102,72	100,05	106,01
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	204,99	118,07	107,67	102,70	119,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,75	105,88	103,60	99,41	105,79

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	304209,90	2426096,18	100,20	112,42	111,33
Vận tải hành khách	43984,84	366945,00	101,89	113,77	116,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1335,92	10208,68	101,73	108,27	109,75
Đường bộ	42648,92	356736,32	101,89	113,95	116,19
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	251965,02	1996169,09	99,87	112,06	110,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1217,59	9808,06	103,33	115,84	108,96
Đường bộ	250747,43	1986361,03	99,85	112,04	110,69
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8260,04	62982,09	101,67	116,54	106,01

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 8 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	423,38	3607,06	101,40	112,53	114,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	38,89	308,40	101,17	109,60	107,72
Đường bộ	384,49	3298,66	101,42	112,83	115,55
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	47671,30	378933,84	102,01	112,03	116,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	441,04	3399,46	101,86	108,88	109,09
Đường bộ	47230,26	375534,38	102,01	112,06	116,65
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	638,90	5093,78	99,01	110,13	111,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,59	81,04	101,40	114,21	114,45
Đường bộ	627,31	5012,74	98,97	110,06	111,41
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	80356,53	639683,71	99,51	111,69	111,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	245,53	1980,77	101,28	113,25	108,81
Đường bộ	80111,00	637702,94	99,50	111,69	111,87
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	99	88,89	133,33	450,00
Đường bộ	8	99	88,89	133,33	450,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	69	85,71	200,00	345,00
Đường bộ	6	69	85,71	200,00	345,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	93	83,33	55,56	310,00
Đường bộ	5	93	83,33	55,56	310,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	17	-	-	566,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	550,4	-	-	172,11

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 8 năm 2024

	Thực hiện tháng 7 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	9430070	9600000	79451691	95,16	89,31
Tổng chi	9262241	9300000	77455741	88,89	88,29
Dư nợ tín dụng	43997594	44500000	x	102,95	x
Ngắn hạn	19311257	19500000	x	100,65	x
Trung, dài hạn	24686337	25000000	x	104,81	x
Huy động vốn tại địa phương	34842929	35500000	x	111,72	x
Tiền gửi tiết kiệm	26438512	26680000	x	107,67	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	8393559	8800000	x	125,75	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10858	20000	x	-	x